UBND TỈNH TUYÊN QUANG **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số 318 /QĐ-STNMT	*Tuyên Quang, ngày 16 tháng 10 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Công khai Điều chỉnh và bổ sung dự toán kinh phí năm 2023 của các đơn vị dự toán thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Tuyên Quang

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 03/2023/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 13/10/2023 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh và bổ sung dự toán kinh phí cho Sở Tài nguyên và Môi trường Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Công khai phê duyệt điều chỉnh và bổ sung dự toán kinh phí năm 2023 của các đơn vị dự toán thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Tuyên Quang.

(Chi tiết theo biểu 01;02 đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Sở;
- Như Điều 3 (thi hành);
- Văn phòng đăng ký đất đai *(Đăng tải trên Website);*
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TUYÊN QUANG

Phạm Mạnh Duyệt

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CHƯƠNG: 426

Biểu số 2
(Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018)

CÔNG KHAI BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2023
ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STNMT ngày /10/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**4.275.000.000**
	Nguồn ngân sách trong nước	**4.275.000.000**
I	**Chi quản lý hành chính**	**1.505.483.000**
1	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**1.505.483.000**
1.1	**Loại 340; Khoản 341; Mã nguồn 12**	**1.505.483.000**
1.1.1	Kinh phí sửa chữa nhà trụ sở làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường	1.462.483.000
1.1.2	Kinh phí sửa chữa hệ thống phòng cháy, chữa cháy trụ sở làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường	43.000.000
II	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**2.769.517.000**
1	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**2.769.517.000**
1.1	**Loại 280; Khoản 332; Mã nguồn 12**	**2.769.517.000**
1.1.1	Kinh phí mua phôi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	76.000.000
1.1.2	Kinh phí vận hành, duy trì phần mềm quản lý hồ sơ lưu trữ và Tổng hợp số liệu đất đai	72.000.000
1.1.3	Kinh phí nâng cấp trang thông tin điện tử (Website) của Sở Tài nguyên và Môi trường	200.000.000
1.1.4	Kinh phí thực hiện dự án kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước tỉnh Tuyên Quang	801.517.000
1.1.5	Kinh phí thực hiện dự án Điều ra nguồn thải, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các sông, hồ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	320.000.000
1.1.6	Kinh phí Thuê dịch vụ Công nghệ thông tin hệ thống xây dựng, quản lý, vận hành CSDL đất đai	300.000.000
1.1.7	Kinh phí thực hiện Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dự liệu quản lý đất đai thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa và thị trấn huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	1.000.000.000

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CHƯƠNG: 426

Biểu số 1
(Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018)

CÔNG KHAI ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2023 VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STNMT ngày /10/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao bổ sung	Dự toán đã phân bổ	Văn phòng Sở TN&MT	Văn phòng đăng ký đất đai
1	2	3	4=5+6	5	6
B	**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**				
I	**ĐIỀU CHỈNH GIẢM DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH**	**-6.172.000.000**	**-6.172.000.000**		**-6.172.000.000**
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	**-6.172.000.000**	**-6.172.000.000**		**-6.172.000.000**
1	**Loại 280; Khoản 332; Mã nguồn 12**	**-6.172.000.000**	**-6.172.000.000**		**-6.172.000.000**
1.1	Chi định mức theo Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của HĐND tỉnh	- 620.000.000	- 620.000.000		- 620.000.000
1.2	Chi lương, các khoản phụ cấp theo lương	- 953.000.000	- 953.000.000		- 953.000.000
1.3	Chi các khoản đóng góp theo chế độ	- 844.000.000	- 844.000.000		- 844.000.000
1.4	Chi hỗ trợ xăng xe (01 xe) và sửa chữa ô tô (01 xe)	- 80.000.000	- 80.000.000		- 80.000.000
1.5	Kinh phí mua phôi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	-76.000.000	- 76.000.000		-76.000.000
1.6	Kinh phí vận hành, duy trì phần mềm quản lý hồ sơ lưu trữ và Tổng hợp số liệu đất đai	- 72.000.000	- 72.000.000		- 72.000.000
1.7	Kinh phí chỉnh lý tài liệu hồ sơ ngành Tài nguyên Môi trường	-500.000.000	- 500.000.000		-500.000.000

1.8	Kinh phí nâng cấp trang thông tin điện tử (Website) của Sở Tài nguyên và Môi trường	-200.000.000	- 200.000.000		-200.000.000
1.9	Kinh phí số hóa hồ sơ kết quả giải quyết thủ tục hành chính về đất đai	- 1.600.000.000	- 1.600.000.000		- 1.600.000.000
1.10	Kinh phí mua Máy vi tính để bàn (Loại MTB6 FPT ELEAD FH522 Việt Nam, 12 bộ x 15trđ/bộ)	- 180.000.000	- 180.000.000		- 180.000.000
1.11	Kinh phí mua bộ bàn ghế ngồi làm việc Hòa Phát (12 bộ x 5trđ/bộ)	- 60.000.000	- 60.000.000		- 60.000.000
1.12	Kinh phí mua tủ đựng tài liệu Hòa Phát (10 chiếc x 5trđ/chiếc)	- 50.000.000	- 50.000.000		- 50.000.000
1.13	Kinh phí mua máy quét khổ A3 để quét GCNQSD đất cho Văn phòng tỉnh và các chi nhánh VPĐK	- 400.000.000	- 400.000.000		- 400.000.000
1.14	Kinh phí mua máy định vị vệ tinh GNSS stonex S850A	- 297.000.000	- 297.000.000		- 297.000.000
1.15	Kinh phí tập huấn nghiệp vụ về đăng ký đất đai, chỉnh lý hồ sơ địa chính cho viên chức Văn phòng ĐKĐ, chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường và Địa chính các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	- 95.000.000	- 95.000.000		- 95.000.000
1.16	Kinh phí Cập nhật dữ liệu, bản đồ quy hoạch kế hoạch sử dụng đất tỉnh Tuyên Quang	- 145.000.000	- 145.000.000		- 145.000.000
II	**BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH**	**6.172.000.000**	**6.172.000.000**	**4.275.000.000**	**1.897.000.000**

	Kinh phí không thực hiện tự chủ	**6.172.000.000**	**6.172.000.000**	**4.275.000.000**	**1.897.000.000**
1	**Loại 340; Khoản 341; Mã nguồn 12**	**1.505.483.000**	**1.505.483.000**	**1.505.483.000**	
1.1	Kinh phí sửa chữa nhà trụ sở làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường	1.462.483.000	1.462.483.000	1.462.483.000	
1.2	Kinh phí sửa chũa hệ thống phòng cháy chữa cháy trụ sở làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường	43.000.000	43.000.000	43.000.000	
2	**Loại 280; Khoản 332; Mã nguồn 12**	**4.666.517.000**	**4.666.517.000**	**2.769.517.000**	**1.897.000.000**
2.1	Kinh phí mua phôi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	76.000.000	76.000.000	76.000.000	
2.2	Kinh phí vận hành, duy trì phần mềm quản lý hồ sơ lưu trữ và Tổng hợp số liệu đất đai	72.000.000	72.000.000	72.000.000	
2.3	Kinh phí nâng cấp trang thông tin điện tử (Website) của Sở Tài nguyên và Môi trường	200.000.000	200.000.000	200.000.000	
2.4	Kinh phí thực hiện dự án kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước tỉnh Tuyên Quang	801.517.000	801.517.000	801.517.000	
2.5	Kinh phí thực hiện dự án Điều ra nguồn thải, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các sông, hồ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	320.000.000	320.000.000	320.000.000	
2.6	Kinh phí thuê dịch vụ Công nghệ thông tin hệ thống xây dựng, quản lý, vận hành CSDL đất đai	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
2.7	Kinh phí thực hiện Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dự liệu quản lý đất đai	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	

	thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa và thị trấn huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang				
2.8	Kinh phí mua máy móc thiết bị phục vụ chuyên môn nghiệp vụ của Văn phòng Đăng ký đất đai	1.897.000.000	1.897.000.000		1.897.000.000
-	*Máy định vị vệ tinh RTK (GNSS stonex S850A; 08 cái)*	*792.000.000*	*792.000.000*		*792.000.000*
-	*Máy tính xách tay phục vụ công tác chuyên môn (Loại cấu hình cao) (HP Victus; 01 cái)*	*40.000.000*	*40.000.000*		*40.000.000*
-	*Máy quét tài liệu khổ A3 (HP Plustek; 08 cái)*	*320.000.000*	*320.000.000*		*320.000.000*
-	*Máy in khổ Ao (HP T1708: 1 cái)*	*200.000.000*	*200.000.000*		*200.000.000*
-	*Máy quét bản đồ khổ A0 (Rowe 450i 36; 01 cái)*	*200.000.000*	*200.000.000*		*200.000.000*
-	*Máy tính xách tay phục vụ công tác chuyên môn (Asus B1400C; 8 bộ)*	*120.000.00*	*120.000.00*		*120.000.00*
-	*Máy vi tính để bàn (FPT ELEAD F512i; 10 bộ)*	*150.000.000*	*150.000.000*		*150.000.000*
-	*Bộ bàn ghế làm việc (Hòa Phát; 05 bộ)*	*25.000.000*	*25.000.000*		*25.000.000*
-	*Tủ đựng tài liệu (Hòa Phát; 10 cái)*	*50.000.000*	*50.000.000*		*50.000.000*